

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, P Đồng Đa, TP Vinh
Yên, Vinh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	190,627,258,943	235,915,503,494	190,627,258,943	235,915,503,494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	140,254,202	63,474,560	140,254,202	63,474,560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	190,487,004,741	235,852,028,934	190,487,004,741	235,852,028,934
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	178,369,986,915	221,527,338,116	178,369,986,915	221,527,338,116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		12,117,017,826	14,324,690,818	12,117,017,826	14,324,690,818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,566,026	12,083,977	3,566,026	12,083,977
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7,612,074,147	8,285,437,146	7,612,074,147	8,285,437,146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,600,003,281	8,282,617,337	7,600,003,281	8,282,617,337
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1,361,933,972	1,882,916,642	1,361,933,972	1,882,916,642
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2,664,026,886	3,407,398,610	2,664,026,886	3,407,398,610
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		482,548,847	761,022,397	482,548,847	761,022,397
12. Thu nhập khác	31	VI.7	74	1,073,161	74	1,073,161
13. Chi phí khác	32	VI.8	11,841,094	394,106	11,841,094	394,106
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11,841,020)	679,055	(11,841,020)	679,055
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		470,707,827	761,701,452	470,707,827	761,701,452
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	94,141,565	152,340,290	94,141,565	152,340,290
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		376,566,262	609,361,162	376,566,262	609,361,162

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		25	41	25	41
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Vĩnh Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		532,941,801,868	521,281,637,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,575,300,519	17,276,237,550
1. Tiền	111	V.01	4,575,300,519	17,276,237,550
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,716,221,269	101,692,783,498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	60,541,324,789	84,854,187,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	652,928,778	464,870,569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26,496,239,303	25,447,996,949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,974,271,601)	(9,074,271,601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		441,179,345,739	397,138,165,275
1. Hàng tồn kho	141	V.07	441,179,345,739	397,138,165,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,470,934,341	5,174,451,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,470,934,341	5,174,451,235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125,931,260,544	127,732,864,556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000,000	30,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000,000	30,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		86,909,041,308	88,905,366,103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84,274,134,653	86,266,709,448
- Nguyên giá	222		156,734,127,808	156,734,127,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,459,993,155)	(70,467,418,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2,634,906,655	2,638,656,655

- Nguyên giá	228		4,472,526,708	4,472,526,708
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,837,620,053)	(1,833,870,053)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,349,605,293	2,293,805,293
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	2,349,605,293	2,293,805,293
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,672,613,943	6,533,693,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	6,672,613,943	6,533,693,160
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		658,873,062,412	649,014,502,114
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		473,785,594,750	464,303,600,714
I. Nợ ngắn hạn	310		471,503,084,750	462,332,540,714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	53,855,376,344	33,801,390,634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5,102,039,809	1,594,332,073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	98,761,565	284,908,482
4. Phải trả người lao động	314		618,932,574	588,905,189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	488,254,459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2,001,150,000	2,441,347,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	989,300	7,516,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	409,825,835,158	423,125,886,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,282,510,000	1,971,060,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2,282,510,000	1,971,060,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185,087,467,662	184,710,901,400
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	185,087,467,662	184,710,901,400
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,087,467,662	34,710,901,400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34,710,901,400	27,838,067,922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		376,566,262	6,872,833,478
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		658,873,062,412	649,014,502,114

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Kiệm



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/03/2020	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	236,658,591,914	268,066,916,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(217,747,190,986)	(244,021,094,187)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,455,829,223)	(2,736,670,189)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8,088,257,740)	(8,307,426,355)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(278,848,482)	(946,253,542)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,470,249,365	2,803,458,462
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9,963,166,859)	(14,349,945,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	595,547,989	508,984,346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,566,026	5,873,736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,566,026	278,601,009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	185,293,793,929	191,858,026,336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(198,593,844,975)	(210,842,464,805)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,300,051,046)	(18,984,438,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12,700,937,031)	(18,196,853,114)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,276,237,550	23,518,729,159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,575,300,519	5,321,876,045

Người lập biểu
(Ký , ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đỗ Thị Kiệm

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản phí tài chính bao gồm:

- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- a) Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,306,652,588	1,850,008,137
- Tiền gửi ngân hàng	3,268,647,931	15,426,229,413
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4,575,300,519	17,276,237,550
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60,541,324,789	84,854,187,581
Công ty TNHH Thiết bị điện 3C công nghiệp	2,860,102,740	
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường		8,896,148,130
Công ty TNHH Công Nghệ Mới Hiệp Lực		6,305,684,520
Công ty TNHH Vận tải thương mại Xuyên Việt	3,205,125,800	5,205,125,800
Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204	7,649,828,104	4,460,997,587
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	4,541,961,680	5,147,135,240
Phải thu khách hàng khác	42,284,306,465	54,839,096,304
Cộng	60,541,324,789	84,854,187,581
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	-	-
c) Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	4,541,961,680	5,147,135,240
Cộng	4,541,961,680	5,147,135,240
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiết kế và sản xuất nội thất Tân Phong	192,656,541	
Công ty Cổ phần Lexus Thăng Long		40,000,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	460,272,237	424,870,569
Cộng	652,928,778	464,870,569
04- Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	22,122,004,854	22,122,004,854
- Tạm ứng	40,772,954	101,536,995
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,151,255,575	2,969,030,959
- Các khoản chi hộ		
+ Lê Thị Hương Giang	67,365,460	46,378,934
+ Phạm Quang	496,124	80,755,097
+ Phải thu các đối tượng khác	114,344,336	128,290,110
Cộng	26,496,239,303	25,447,996,949

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

b Dài hạn		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
- Lê Thị Hương Giang	67,365,460	1,860,133,706
- Phạm Quang	496,124	649,592,721
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,067,861,584	32,509,726,427
(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.		
(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cát xê Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng. Tổng mức đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn chủ trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.		
05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,349,605,293	2,293,805,293
Cộng	2,349,605,293	2,293,805,293
06- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5,056,898,574	5,088,052,980
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,615,715,369	1,445,640,180
Cộng	6,672,613,943	6,533,693,160
(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.		
07- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	421,764,137,006	376,749,287,288
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	18,492,609,851	19,423,859,694
- Hàng hóa	922,598,882	965,018,293
Cộng hàng tồn kho	441,179,345,739	397,138,165,275

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2020	94,634,626,598	48,081,508,951	13,170,447,392	847,544,867		156,734,127,808
- Mua trong năm						0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2020	94,634,626,598	48,081,508,951	13,170,447,392	847,544,867	0	156,734,127,808
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	24,025,620,456	35,933,060,028	9,821,642,798	687,095,077		70,467,418,359
- Khấu hao trong năm	1,063,645,083	600,331,561	309,711,798	18,886,353		1,992,574,795
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Tại ngày 31/03/2020	25,089,265,539	36,533,391,589	10,131,354,596	705,981,430		72,459,993,154
II - Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2020	70,609,006,142	12,148,448,923	3,348,804,594	160,449,790	0	86,266,709,449
- Tại ngày 31/03/2020	69,545,361,059	11,548,117,362	3,039,092,795	141,563,437	0	84,274,134,653
- Giá trị còn lại của tài sản đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.105.153.227 đ						
- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 32.870.780.653 đ						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2020	2,596,382,461		403,000,000		1,473,144,247	4,472,526,708
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2020	2,596,382,461		403,000,000		1,473,144,247	4,472,526,708
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020			360,725,806		1,473,144,247	1,833,870,053
- Khấu hao trong năm			3,750,000			3,750,000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2020	0		364,475,806		1,473,144,247	1,837,620,053
III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2020	2,596,382,461		42,274,194		0	2,638,656,655
- Tại ngày 31/03/2020	2,596,382,461		38,524,194		0	2,634,906,655

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

10- Vay và nợ thuê tài chính				
Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	409,825,835,158	185,293,793,929	198,593,844,975	423,125,886,204
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	229,654,970,594	93,855,000,000	112,132,837,890	247,932,808,484
- Vay ngân hàng VCB TX- CN Thanh Xuân	176,770,864,564	91,438,793,929	70,114,693,528	155,446,764,163
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	3,400,000,000		16,346,313,557	19,746,313,557
b) Vay ngoại tệ USD				
Cộng vay ngắn hạn	409,825,835,158	185,293,793,929	198,593,844,975	423,125,886,204
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

11- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	53,855,376,344	33,801,390,634
- Phải trả người bán trong nước	16,048,499,246	19,899,275,177
Công ty TNHH Kiên Trung	13,130,288,777	
Công ty TNHH thép An Thịnh	1,057,439,800	6,928,860,400
Công ty Cổ phần Blue Steel Việt Nam		1,476,753,410
Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà		6,403,721,500
Các đối tượng khác	1,860,770,669	5,089,939,867
- Phải trả người bán nước ngoài	37,806,877,098	13,902,115,457
R and K Tranding Co., LTD	23,571,711,580	10,484,901,152
Guangxi Pingxang Zhenguan Import & Export	3,417,214,305	3,417,214,305
Nippon steel trading Co.,LTD	10,817,951,213	
Cộng	53,855,376,344	33,801,390,634
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất thép Huy Hoàng		300,000,000
Cty TNHH Bình Minh		600,000,000
Công ty TNHH ITV KD thương mại Quang Vinh	4,239,006,071	
Các đối tượng khác	863,033,738	694,332,073
Cộng	5,102,039,809	1,594,332,073
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	94,141,565	278,848,482
- Thuế thu nhập cá nhân	4,620,000	6,060,000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	98,761,565	284,908,482
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8,470,934,341	5,174,451,235
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	8,470,934,341	5,174,451,235

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
14- Các khoản phải trả phải nộp khác			
- Phải trả người lao động		618,932,574	588,905,189
- Doanh thu chưa thực hiện		2,001,150,000	2,441,347,273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		989,300	7,516,400
- Chi phí phải trả			488,254,459
Cộng		2,621,071,874	488,254,459
15- Các khoản phải trả dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2,282,510,000	1,971,060,000
Cộng		2,282,510,000	1,971,060,000
16- Vốn chủ sở hữu			
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
	Số dư tại ngày 01/01/2020	150,000,000,000	27,838,067,922
	- Tăng vốn trong năm trước		
	- Lãi trong năm trước		6,872,833,478
	- Trả cổ tức		
	Số dư tại ngày 31/12/2019	150,000,000,000	34,710,901,400
	Số dư tại ngày 01/01/2020	150,000,000,000	34,710,901,400
	- Tăng vốn trong năm nay		
	- Lãi trong năm nay		376,566,262
	- Trả cổ tức		
	Số dư tại ngày 31/03/2020	150,000,000,000	35,087,467,662
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Phạm Quang		8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh		15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang		67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác		59,320,000,000	59,320,000,000
c- Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông		15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu quỹ			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu lưu hành			
- Cổ phiếu phổ thông		15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
d- Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển			
- Quỹ dự phòng tài chính			
e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		- 31/03/2020	- 31/03/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		376,566,262	609,361,162
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế			

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

376,566,262

609,361,162

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

15,000,000

15,000,000

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)

25

41

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/01/2020 - 31/03/2020	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019
1-	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,627,258,943	235,915,503,494
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	143,015,963,099	165,885,322,008
	- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	47,611,295,844	70,030,181,486
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2-	Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	140,254,202	63,474,560
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại	140,254,202	63,474,560
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
3-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	190,487,004,741	235,852,028,934
	Trong đó:		
	- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
	- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4-	Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/01/2020 - 31/03/2020	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	139,310,427,918	155,266,975,138
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	39,059,558,997	66,260,362,978
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng:	178,369,986,915	221,527,338,116

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
5- Doanh thu hoạt động tài chính	- 31/03/2020	- 31/03/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,566,026	5,874,860
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6,209,117
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi từ hợp tác đầu tư		
Cộng:	3,566,026	12,083,977
6- Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	- 31/03/2020	- 31/03/2019
- Lãi tiền vay	7,600,003,281	8,282,617,337
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,070,866	2,819,809
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện bằng tiền gửi		
Cộng	7,612,074,147	8,285,437,146
7- Thu nhập khác	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	- 31/03/2020	- 31/03/2019
- Thu nhập khác	74	1,073,161
- Tất toán		
Cộng	74	1,073,161
8- Chi phí khác	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	- 31/03/2020	- 31/03/2019
- Chi phí khác		
- Tất toán	11,841,094	394,106
- Thanh lý tài sản		
Cộng	11,841,094	394,106
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	- 31/03/2020	- 31/03/2019
- Chi phí nhân viên	2,021,938,505	2,708,752,610
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	63,099,290	187,039,082
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	317,522,523	313,772,523
- Chi phí dự phòng	-100,000,000	
- Thuế, phí, lệ phí	3,120,000	7,240,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,307,223,011	1,513,931,126
- Chi phí khác bằng tiền	413,057,529	559,579,911
Cộng	4,025,960,858	5,290,315,252
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	- 31/03/2020	- 31/03/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,758,514,358	45,100,780,108
- Chi phí nhân công	2,973,111,560	3,119,359,212
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,996,324,795	2,774,732,760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,284,178,098	1,513,931,126
- Chi phí dự phòng	-100,000,000	
- Chi phí khác bằng tiền	635,721,059	559,579,911
Cộng	40,547,849,870	53,068,383,117

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 - 31/03/2020	Từ 01/01/2019 - 31/03/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	470,707,827	761,701,452
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	0	
+ Chi phí nộp phạt hành chính		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với tiền gửi và khoản phải thu ngoại tệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Giảm khác		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập chịu thuế	470,707,827	761,701,452
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập tính thuế	470,707,827	761,701,452
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	94,141,565	152,340,291
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	376,566,262	609,361,161

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
-
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

-
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
-
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
-
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
-
- 7- Những thông tin khác:
-

Vĩnh Phúc, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đỗ Thị Kiệm



Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang